

QUYỀN YÊU CẦU LI HÔN TỪ GÓC ĐỘ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

NGUYỄN PHƯƠNG LAN *

Tóm tắt: Bài viết phân tích khái niệm, bản chất pháp lý của quyền yêu cầu li hôn, nội dung của quyền yêu cầu li hôn theo quy định của pháp luật hiện hành; nêu lên những vướng mắc, bất cập trong việc thực hiện quyền yêu cầu li hôn hiện nay trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về quyền yêu cầu li hôn như: việc xác định tư cách đại diện của cha, mẹ, người thân thích khi yêu cầu li hôn đối với vợ chồng; quy định về hạn chế quyền yêu cầu li hôn đối với người chồng trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và mang thai hộ.

Từ khoá: Li hôn; lý luận; quyền yêu cầu; thực tiễn áp dụng

Nhận bài: 12/02/2019

Hoàn thành biên tập: 08/5/2019

Duyệt đăng: 20/5/2019

RIGHT TO REQUEST A DIVORCE SEEN FROM THE THEREOTICAL PERSPECTIVE AND THE PRACTICAL IMPLEMENTATION

Abstract: The paper analyses the concept, the legal nature and the contents of the right to request a divorce under the current law. It also points out the difficulties and inadequacies arising in the practice of implementing the right to request a divorce. On that basis, the paper offers some proposals to improve the law in this regard such as: defining the representative status of a parent or relative when they request a divorce on behalf of husband or wife; and imposing limitations on the right to request a divorce of husband in case of reproduction with the assistance of reproductive technology and surrogacy.

Keywords: Divorce; theory; right to request; practical implementation

Received: Feb 12th, 2019; Editing completed: May 8th, 2019; Accepted for publication: May 20th, 2019

1. Khái niệm và bản chất pháp lý của quyền yêu cầu li hôn

1.1. Khái niệm quyền yêu cầu li hôn

Khi xác lập hôn nhân, trên cơ sở sự tự nguyện, phù hợp với tình cảm và ý chí của mình, vợ chồng thường mong muốn chung sống với nhau lâu dài, thậm chí suốt đời để xây dựng gia đình, sinh con cái. Hôn nhân là cuộc sống của vợ chồng trong đó có sự gắn bó, liên kết chặt chẽ giữa tình cảm và trách nhiệm, giữa quyền và nghĩa vụ. Tuy nhiên, cuộc sống chung của vợ chồng có thể không

kéo dài, tồn tại được như mong muốn vì bất cứ lý do nào. Khi đó vợ chồng có thể đưa đơn yêu cầu li hôn.

Yêu cầu li hôn là sự thể hiện ý chí của vợ, chồng hoặc của cả hai người muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân bằng hành vi khách quan để cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết việc li hôn. Yêu cầu li hôn có thể xuất phát từ bất cứ lý do, nguyên nhân, động cơ, mục đích nào, thể hiện quyền của vợ, chồng đối với quan hệ hôn nhân của mình. Việc yêu cầu li hôn được thực hiện thông qua đơn yêu cầu li hôn do vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng chuẩn bị bằng văn bản gửi đến cơ quan có thẩm quyền.

* Giảng viên chính, Trường Đại học Luật Hà Nội
E-mail: phuonglan26@hlu.edu.vn

Quyền yêu cầu li hôn về nguyên tắc do vợ, chồng thực hiện vì nó gắn với ý chí, tình cảm, mong muốn của vợ, chồng đối với hôn nhân của mình. Do đó, quyền yêu cầu li hôn được vợ, chồng thực hiện khi họ có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nhận thức và hiểu được hậu quả pháp lý hành vi của mình. Tuy nhiên, đối với người vợ hoặc chồng bị mất năng lực hành vi dân sự, họ vẫn có quyền li hôn nhưng không có khả năng tự mình thực hiện quyền yêu cầu li hôn. Vấn đề là lúc đó quyền yêu cầu li hôn có thể do người khác thực hiện được hay không? Có thể thấy, quyền yêu cầu li hôn là quyền dân sự gắn liền với nhân thân của vợ chồng, do chính vợ, chồng thực hiện mà không ai có thể thực hiện thay. Vợ, chồng cũng không thể chuyển giao quyền đó cho người khác thực hiện được. Khi vợ hoặc chồng bị mất năng lực hành vi dân sự thì người đó không thể tự mình yêu cầu li hôn được và cũng không thể hiện được ý chí về việc nhờ người khác thực hiện cho mình quyền yêu cầu li hôn. Trong những trường hợp nhất định, để bảo vệ quyền, lợi ích của người vợ hoặc chồng bị mất năng lực hành vi dân sự, pháp luật có thể quy định những cơ chế pháp lý nhất định tùy thuộc từng hoàn cảnh.

Quyền yêu cầu li hôn chỉ là quyền thể hiện ý chí, tiếng nói, tình cảm, nguyện vọng của chính vợ, chồng hoặc của cả hai người trước cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu li hôn, còn cơ quan có thẩm quyền có giải quyết li hôn hay không lại là vấn đề khác.

Trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, tùy thuộc vào sự điều chỉnh quan hệ hôn nhân mà các nước có quy định khác nhau về

quyền yêu cầu li hôn của vợ chồng. Thậm chí trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, pháp luật của một số nước còn không ghi nhận quyền yêu cầu li hôn của đương sự mà cấm vợ chồng li hôn.⁽¹⁾ Theo quan điểm Cơ đốc giáo, việc hôn nhân giữa hai bên nam nữ là sự sắp đặt của Chúa, không thể thay đổi được, nên pháp luật một số nước mà Thiên chúa giáo là quốc giáo đã cấm vợ chồng li hôn. Tuy nhiên, với xu thế tất yếu của cuộc sống, việc cấm li hôn đã dần dần bị bãi bỏ, thay vào đó là việc thừa nhận quyền li hôn của vợ chồng. Đến nay, chỉ còn Philippines và Tòa thánh Vatican là cấm li hôn. Tại Philippines, với nỗ lực đấu tranh giành quyền li hôn, dự án luật về li hôn đang được đề xuất trước Quốc hội và đợi Quốc hội phê chuẩn, tuy nhiên ngay cả Tổng thống Philippines Rodrigo Duterte cũng phản đối dự luật này với lý do “*sẽ có hại đối với trẻ em và đồng thời hạn chế các quyền hợp pháp của vợ hoặc chồng bị bỏ rơi*”.⁽²⁾

Với một quyền tương tự như rất rõ ràng nhưng chỉ khi pháp luật quy định vợ, chồng được yêu cầu li hôn thì quyền đó mới trở thành quyền nhân thân của vợ, chồng và mới có cơ sở để thực hiện trong thực tế.

Cần thấy rằng quyền li hôn và quyền yêu cầu li hôn là khác nhau. Có quan điểm cho

(1). Luật gia đình của Ngô Đình Diệm ngày 02/01/1959; Ánh Ngọc, *Lạ lùng luật cấm li hôn ở Philippines*, <https://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/cuoc-song-do-day/cuoc-chien-doi-quyen-ly-hon-o-philippines-3754853.html>, truy cập 24/01/2019.

(2). Minh Tuệ, *Philippines tiến gần hơn với việc thông qua luật li hôn, bất chấp sự phản đối của Giáo hội Công giáo*, <http://dcctvn.org/philippines-tien-gan-hon-voi-viec-thong-qua-luat-ly-hon-bat-chap-su-phan-doi-cua-giao-hoi-cong-giao>, truy cập 24/01/2019.

rằng “quyền li hôn là quyền nhân thân của vợ, chồng mong muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật” và “quyền li hôn là quyền tự do tuyệt đối nhưng quyền yêu cầu li hôn không phải là quyền tự do tuyệt đối mà phải dưới sự quản lý của nhà nước”.⁽³⁾ Tuy nhiên, khái niệm này chưa phân biệt rõ quyền li hôn và quyền yêu cầu li hôn.

Quan điểm khác cho rằng: “Quyền li hôn là một quyền tự nhiên có ngay từ khi vợ chồng kết hôn, còn quyền yêu cầu li hôn lại là quyền mà vợ chồng có được thông qua việc thực hiện quyền li hôn của mình trước pháp luật hay nói cách khác quyền yêu cầu li hôn của vợ chồng được thực hiện thông qua toà án”.⁽⁴⁾ Có thể thấy, quan điểm này đã thể hiện được mối liên hệ giữa quyền li hôn và quyền yêu cầu li hôn.

Quyền li hôn và quyền yêu cầu li hôn khi được pháp luật quy định đều là năng lực pháp luật của cá nhân, là khả năng mà cá nhân có các quyền và nghĩa vụ hôn nhân gia đình do luật định. Tuy nhiên, quyền li hôn được thực hiện qua quyền yêu cầu li hôn bằng hành vi cụ thể của vợ, chồng hoặc của cả hai người. Khi vợ, chồng thực hiện quyền yêu cầu li hôn thì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ xem xét, giải quyết yêu cầu đó theo thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục luật định.

Như vậy, quyền yêu cầu li hôn là quyền nhân thân của vợ, chồng trong việc thể hiện ý chí, tình cảm của vợ, chồng hoặc của cả hai người một cách rõ ràng, cụ thể về việc mong muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân được thể hiện dưới dạng văn bản, được pháp luật ghi nhận và bảo đảm thực hiện

1.2. Bản chất pháp lý của quyền yêu cầu li hôn

Quyền li hôn là một tất yếu không thể thiếu của quan hệ hôn nhân. Thừa nhận quyền li hôn là sự ghi nhận trong pháp luật quyền yêu cầu li hôn của vợ, chồng. Quan hệ hôn nhân là quan hệ gắn liền với nhân thân của vợ chồng, nên chỉ khi nào vợ, chồng có yêu cầu li hôn thì cơ quan có thẩm quyền mới xem xét, giải quyết. Về nguyên tắc, ngoài vợ chồng, không ai có quyền can thiệp vào quan hệ hôn nhân của vợ chồng. Quyền yêu cầu li hôn của vợ, chồng được pháp luật quy định khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội, lịch sử trong từng giai đoạn nhất định, tùy thuộc vào lợi ích, mục đích mà giai cấp cầm quyền hướng tới bảo vệ. Ở Việt Nam, dưới thời kì phong kiến, pháp luật bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến, bảo vệ quyền lợi của người đàn ông trong gia đình nên việc li hôn chỉ xuất phát từ phía người đàn ông, người chồng, người vợ chỉ được phép yêu cầu li hôn khi người chồng bỏ bê gia đình, vợ con, vi phạm đạo hiếu đối với cha mẹ.⁽⁵⁾ Dưới chế độ phong kiến, quyền yêu cầu li hôn là không bình đẳng giữa vợ và chồng.

(3). Cao Mai Hoa, *Li hôn - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2014, tr. 9.

(4). Hoàng Thị Lan Hương, *Hạn chế quyền yêu cầu li hôn của vợ chồng trong Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2011, tr. 15.

(5). Điều 308 Quốc triều hình luật.

Với nhận thức ngày càng tiên bộ, quyền tự do dân chủ của cá nhân được pháp luật các nước công nhận trong Hiến pháp và các đạo luật cơ bản, quyền yêu cầu li hôn của vợ, chồng ngày càng được thừa nhận một cách phổ biến ở các nước.

Quyền yêu cầu li hôn xuất phát từ quyền tự nhiên của con người, đó là quyền sống, quyền được mưu cầu hạnh phúc. Trong quan hệ hôn nhân, quyền được mưu cầu hạnh phúc thể hiện ở hai góc độ: quyền được kết hôn trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với tình cảm, mong muốn của bản thân để chung sống lâu dài, cùng nhau xây dựng gia đình; mặt khác, là quyền được thể hiện ý chí tự nguyện chấm dứt quan hệ hôn nhân khi hôn nhân đó đã thực sự tan vỡ, không thể hàn gắn, không thể tiếp tục tồn tại. Quyền yêu cầu li hôn được pháp luật ghi nhận trở thành một quyền năng pháp lí, có bản chất như sau:

- Quyền yêu cầu li hôn là quyền tự nhiên của con người, được thể chế hoá thành một quyền năng pháp lí. Khi hai cá nhân kết hợp với nhau trong liên kết hôn nhân trên cơ sở tình yêu thương và sự gắn bó một cách tự nhiên, tự nguyện thì khi họ không còn yêu thương nhau, không thể duy trì cuộc sống chung, việc yêu cầu chấm dứt hôn nhân cũng là lẽ tự nhiên. Quyền yêu cầu li hôn mặc dù là quyền tự nhiên của con người nhưng chỉ khi được quy định dưới dạng các quy phạm pháp luật, nó mới trở thành một quyền pháp lí và được đảm bảo thực hiện trong thực tế. Quyền yêu cầu li hôn chỉ phát sinh khi các bên chung sống có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Không thể có quyền yêu cầu li hôn khi các bên chung sống với nhau

như vợ chồng nhưng không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng.

- Quyền yêu cầu li hôn là quyền nhân thân, gắn liền với bản thân vợ chồng, do vợ chồng tự quyết định, không thể chuyển giao hay nhờ người khác thực hiện. Quyền yêu cầu li hôn phụ thuộc vào tình cảm của vợ, chồng đối với nhau trong quan hệ hôn nhân. Tình cảm đó chỉ bản thân vợ, chồng mới hiểu, mới cảm nhận được một cách đầy đủ, toàn diện đời sống vợ chồng, nên chỉ họ mới có thể quyết định li hôn hay không. Là một quyền nhân thân gắn liền với cá nhân nên *“đối với việc li hôn, đương sự không được uỷ quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng”*.⁽⁶⁾

- Quyền yêu cầu li hôn là quyền chủ động của vợ, chồng, do vợ, chồng tự quyết định một cách độc lập, trên cơ sở ý chí, tình cảm, hoàn cảnh sống của gia đình và bản thân. Sự chủ động thể hiện ở chỗ mỗi bên vợ, chồng đều có quyền quyết định độc lập có yêu cầu li hôn hay không, thời điểm đưa ra yêu cầu li hôn, mà không bị phụ thuộc vào ý chí của người chồng hoặc vợ mình cũng như của bất cứ ai khác. Mặt khác, những sự tác động, kích động, dụ dỗ, lừa dối... của người khác nhằm tác động đến việc li hôn của vợ chồng vẫn phụ thuộc vào nhận thức, tình cảm và quyết định của chính vợ, chồng. Do đó, về bản chất, *“quyền yêu cầu li hôn thuộc về vợ, chồng”*.⁽⁷⁾ Về nguyên tắc, không ai có thể can thiệp vào quan hệ

(6). Khoản 4 Điều 85 BLTTDS năm 2015.

(7). Ngô Thị Hường, “Quyền yêu cầu li hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014”, *Tạp chí luật học*, số 12/2015.

hôn nhân của vợ chồng hoặc bắt vợ chồng yêu cầu li hôn nhưng khi vợ chồng đưa đơn yêu cầu li hôn sẽ khởi động quá trình thực hiện các thủ tục tố tụng cần thiết của cơ quan có thẩm quyền để giải quyết việc li hôn. Quyền chủ động yêu cầu li hôn của vợ chồng “*đòi hỏi các chủ thể khác phải có nghĩa vụ tương ứng hành động để bảo đảm quyền của chủ thể*”.⁽⁸⁾

- Quyền yêu cầu li hôn là quyền có điều kiện bởi vì nó được thực hiện, “*được áp dụng nếu thoả mãn những điều kiện nhất định*”.⁽⁹⁾ Không phải bất cứ lúc nào vợ, chồng cũng có quyền yêu cầu li hôn. Quyền yêu cầu li hôn của vợ, chồng trước hết phụ thuộc vào ý chí của nhà nước bằng việc quy định cho vợ, chồng có quyền li hôn. Trong một số trường hợp nhất định vợ, chồng có thể bị hạn chế quyền yêu cầu li hôn. Về bản chất, quyền yêu cầu li hôn phải tương ứng, phù hợp với thực trạng khách quan của quan hệ hôn nhân. Với quan hệ hôn nhân đã thực sự tan vỡ, không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì mới phát sinh yêu cầu li hôn của vợ, chồng hoặc của cả hai người. Quyền yêu cầu li hôn là quyền của vợ chồng nhưng chỉ khi vợ, chồng có đủ năng lực hành vi dân sự thì họ mới thực hiện được quyền đó. Trong mỗi thời kì lịch sử nhất định, tùy thuộc vào lợi ích của nhà nước, lợi ích cần được bảo vệ, mà pháp luật sẽ quy định khác nhau về

những điều kiện, những giới hạn đối với quyền yêu cầu li hôn của vợ, chồng, thậm chí có thể quy định những điều kiện mà người khác có thể yêu cầu li hôn để bảo vệ lợi ích của bên vợ hoặc chồng yếu thế hơn.⁽¹⁰⁾

- Quyền yêu cầu li hôn là quyền có thể bị hạn chế. Trong quan hệ hôn nhân, nhà nước quan tâm, bảo vệ không chỉ lợi ích của hai bên vợ, chồng mà còn bảo vệ lợi ích của con chung, lợi ích của gia đình bởi vì đây là những đối tượng liên quan và chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất khi vợ chồng li hôn. Trong mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, nhà nước có thể đặt ra những điều kiện hạn chế quyền yêu cầu li hôn của vợ, chồng khác nhau. Tuy nhiên, hiện nay nói chung pháp luật của các nước đều hướng tới việc bảo vệ lợi ích của thai nhi, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự khi cha mẹ li hôn. Để bảo vệ lợi ích của con chung, bà mẹ mang thai, thai nhi hoặc người vợ, người chồng yếu thế (được hưởng chế độ bảo vệ...) pháp luật có thể quy định hạn chế quyền yêu cầu li hôn của người chồng hoặc vợ với những điều kiện nhất định.⁽¹¹⁾

2. Quyền yêu cầu li hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và thực tiễn áp dụng

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình (HNGĐ) năm 2014, vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng có quyền yêu cầu li hôn. Quyền yêu cầu li hôn là bình đẳng như nhau giữa vợ và chồng, song trong những điều kiện nhất định, để bảo vệ bà mẹ và trẻ em, quyền yêu

(8). Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng, *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2009, tr. 82.

(9). Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng, sđd, tr. 82.

(10). Khoản 2 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014

(11). Điều 249-3, Điều 249-4 BLDS Pháp; khoản 2, 3 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014.

cầu li hôn của người chồng có thể bị hạn chế. Điểm mới trong Luật HNGĐ năm 2014 là ngoài quyền yêu cầu li hôn của vợ, chồng, pháp luật còn quy định người thứ ba cũng có thể yêu cầu giải quyết li hôn đối với vợ chồng khi có những điều kiện nhất định.

2.1. Quyền yêu cầu li hôn của vợ, chồng

Theo Luật HNGĐ năm 2014, vợ chồng có thể tự mình yêu cầu li hôn một cách độc lập, không phụ thuộc vào ý chí của người chồng, người vợ hoặc cả hai vợ chồng cùng yêu cầu li hôn.

- Vợ chồng cùng yêu cầu li hôn

Vợ chồng cùng yêu cầu li hôn là trường hợp cả hai vợ chồng cùng đứng đơn yêu cầu li hôn, cùng thể hiện ý chí tự nguyện của bản thân về việc mong muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân trước pháp luật. Ý chí tự nguyện của mỗi bên vợ, chồng xuất phát trên cơ sở tự nhận thức, cảm nhận, đánh giá về tình cảm, thực trạng quan hệ hôn nhân giữa hai vợ chồng, từ đó dẫn đến mong muốn chấm dứt hôn nhân. Nếu yêu cầu li hôn được đưa ra trên cơ sở sự dủ dẫm, cưỡng ép, lừa dối, đe dọa, khống chế... dù từ bất cứ ai khác (kể cả từ phía vợ hoặc chồng đối với người kia) đều vi phạm sự tự nguyện li hôn, khi bị phát hiện sẽ không được coi là cùng có yêu cầu, tức là không phải thuận tình li hôn. Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu li hôn, với sự tự nguyện thật sự của cả hai vợ chồng, vợ chồng cùng là người đứng đơn và “cùng được xác định là người yêu cầu”.⁽¹²⁾ Khi đó việc li hôn sẽ được giải quyết theo thủ tục thuận tình li hôn nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện luật định.

(12). Khoản 2 Điều 396 BLTTDS năm 2015.

Vợ chồng chỉ được coi cùng là người yêu cầu khi họ có đủ các điều kiện về năng lực hành vi tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật và không bị hạn chế quyền yêu cầu li hôn.

- Một bên vợ hoặc chồng yêu cầu li hôn

Yêu cầu li hôn có thể được đưa ra theo ý chí của một bên vợ hoặc chồng. Khi chỉ một bên vợ hoặc chồng nhận thấy quan hệ hôn nhân không thể tiếp tục tồn tại, không muốn tiếp tục đời sống hôn nhân thì người đó có quyền yêu cầu li hôn. Yêu cầu li hôn là quyền tự quyết của vợ hoặc chồng hoặc cả hai người tùy thuộc vào nhận thức, tình cảm, ý chí của họ nhưng việc có cho li hôn hay không lại phụ thuộc vào sự đánh giá của toà án về căn cứ li hôn. Li hôn là quyền gắn liền với nhân thân vợ hoặc chồng nên vợ, chồng phải tự mình thực hiện, thể hiện ý chí mong muốn chấm dứt hôn nhân bằng hành vi của chính mình, mà không thể uỷ quyền cho người khác. Điều đó đòi hỏi vợ hoặc chồng muốn yêu cầu li hôn phải có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Do đó người vợ hoặc chồng mất năng lực hành vi dân sự thì không có năng lực hành vi tố tụng dân sự nên không thể tự mình đứng đơn yêu cầu li hôn.⁽¹³⁾

Trong trường hợp vợ hoặc chồng bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định tại Điều 24 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 thì họ vẫn có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình. Đối với quyền yêu cầu li hôn là một quyền gắn liền với nhân thân thì họ vẫn có quyền quyết định, do đó họ vẫn có quyền yêu cầu li hôn. Quyết định của toà án tuyên bố về việc họ bị hạn chế năng lực hành

(13). Khoản 4 Điều 69 BLTTDS năm 2015.

vi dân sự không cản trở đến quyền yêu cầu li hôn của họ, mà chỉ chi phối, giới hạn nhất định đối với các giao dịch về tài sản của họ trong thời kì hôn nhân. Khi giải quyết li hôn, họ hoàn toàn có đủ khả năng để tự bảo vệ mình trong quá trình tố tụng.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự, đã có quyết định của toà án tuyên bố người đó là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi thì *“năng lực hành vi tố tụng dân sự của họ được xác định theo quyết định của toà án”*.⁽¹⁴⁾ Khi vợ hoặc chồng là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì họ vẫn có khả năng nhận thức nhất định, vẫn có quyền tự quyết đối với các vấn đề liên quan đến nhân thân của chính mình. Pháp luật cũng đã thể hiện khá rõ quan điểm đó khi quy định chính bản thân người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự có quyền tự mình yêu cầu toà án tuyên bố mình là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi.⁽¹⁵⁾ Do đó, đối với quyền yêu cầu li hôn, vợ hoặc chồng là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi vẫn có quyền tự mình đứng đơn yêu cầu li hôn. Khi giải quyết yêu cầu li hôn, theo quy định tại khoản 5 Điều 69 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, *“việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của họ,*

việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ được xác định theo quyết định của Toà án”. Điều đó có nghĩa là do vợ hoặc chồng có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi của mình, nên trong quá trình tố tụng giải quyết li hôn, quyền lợi, nghĩa vụ của họ sẽ được thực hiện qua cơ chế giám hộ.⁽¹⁶⁾

Tuỳ theo từng trường hợp, việc xác định tư cách khởi kiện yêu cầu li hôn của vợ chồng là khác nhau, căn cứ vào khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của vợ, chồng. Điều đó cũng được áp dụng đối với trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu li hôn.

- *Hạn chế quyền yêu cầu li hôn của người chồng*

Việc hạn chế quyền yêu cầu li hôn của người chồng được pháp luật quy định từ lâu, ngay trong Sắc lệnh số 159/SL ngày 17/11/1959⁽¹⁷⁾ và sau đó tinh thần này đã được tiếp tục kế thừa trong các luật HNGĐ ở nước ta từ đó đến nay. Quy định này xuất phát từ nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em, thể hiện tư tưởng nhân văn của nhà nước. Việc bảo vệ quyền của bà mẹ và trẻ em cũng là nguyên tắc được quy định trong pháp luật quốc tế, đặc biệt là trong Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Việt Nam là thành viên của CEDAW, vì vậy các quy định của CEDAW phải được cụ thể hoá trong pháp luật của Việt Nam. Nguyên tắc này cũng đã được thể hiện trong Luật bình đẳng giới. Theo quy định tại Điều 6 Luật bình đẳng giới, các

(14). Khoản 3 Điều 69 BLTTDS năm 2015.

(15). Khoản 1 Điều 23 BLDS năm 2015 và khoản 2 Điều 376 BLTTDS năm 2015.

(16). Khoản 1 Điều 23 BLDS năm 2015.

(17). Điều 5 Sắc lệnh số 159/SL quy định: *“Nếu người vợ có thai thì vợ hay chồng có thể xin toà hoãn đến sau khi sinh nở mới xử việc li hôn”*.

chính sách bảo vệ, hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới.

Theo quy định của Luật HNGĐ năm 2014, hạn chế quyền yêu cầu li hôn của người chồng được đặt ra khi *“người vợ đang có thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi”*.⁽¹⁸⁾ Khi người vợ đang ở trong tình trạng mà Điều luật nêu thì người chồng không có quyền yêu cầu li hôn. Tuy nhiên việc hạn chế này không áp dụng đối với quyền li hôn của người vợ. Khi người vợ có yêu cầu li hôn thì toà án vẫn thụ lí để xem xét. Ngược lại, khi người vợ đang có thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi mà người chồng gửi đơn yêu cầu li hôn thì toà án sẽ không nhận đơn xin li hôn của người chồng vì người chồng không có quyền yêu cầu li hôn, nếu toà án đã thụ lí đơn yêu cầu li hôn của người chồng thì Toà phải ra quyết định đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 192 BLTTDS năm 2015.

Trong trường hợp người vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi mà đưa con không phải là con của người chồng thì người chồng có bị hạn chế quyền yêu cầu li hôn không thì pháp luật hiện hành chưa có quy định rõ. Trước đây, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật HNGĐ năm 2000 quy định khi người vợ đang thuộc một trong các trường hợp này (không phân biệt người vợ có thai với ai hoặc bố của đứa trẻ dưới mười hai tháng tuổi là ai), người chồng vẫn bị hạn chế quyền yêu cầu li hôn, không phụ

thuộc vào việc đứa con đó có phải là con của người chồng hay không. Có thể thấy quy định của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP tuy bảo vệ tối đa quyền của người phụ nữ nhưng dường như lại tỏ ra bất bình đẳng đối với người chồng. Đứng từ góc độ bình đẳng giới, cần thừa nhận rằng, quyền, lợi ích chính đáng của người chồng cũng cần được bảo vệ, tránh việc người vợ có thể lợi dụng quy định này gây khó khăn trong việc li hôn của người chồng, đặc biệt khi tình cảm vợ chồng đã không còn, người vợ công khai có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Nếu không ghi nhận quyền của người chồng được yêu cầu li hôn khi có chứng cứ rõ ràng việc người vợ ngoại tình một cách công khai, thường xuyên, trắng trợn và đứa con không phải con của người chồng thì sẽ tạo điều kiện cho những người vợ này coi thường và lợi dụng pháp luật. Vì vậy, pháp luật cần có quy định cụ thể theo hướng: người chồng sẽ không bị hạn chế quyền yêu cầu li hôn khi chứng minh được rằng người vợ có hành vi ngoại tình một cách công khai, trắng trợn, thường xuyên, không tôn trọng chồng và đứa con không phải con của người chồng.

2.2. Cha, mẹ, người thân thích yêu cầu giải quyết li hôn đối với vợ chồng

Quyền yêu cầu li hôn là quyền gắn liền với nhân thân của vợ chồng, không thể chuyển giao cho người khác, do đó về nguyên tắc, chỉ có vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng có quyền yêu cầu li hôn. Người thứ ba không thể và không có quyền can thiệp vào việc li hôn của vợ chồng, nên cũng không có quyền yêu cầu toà án giải quyết li hôn đối với vợ chồng. Tuy nhiên, Luật HNGĐ năm 2014

(18). Khoản 3 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014.

quy định người thứ ba là cha, mẹ, người thân thích của vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu li hôn đối với vợ chồng trong những điều kiện nhất định.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014, cha, mẹ, người thân thích có quyền yêu cầu li hôn đối với vợ chồng trong trường hợp *“một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ”*.

Đây là quy định hoàn toàn mới so với các văn bản pháp luật trước đây về quyền yêu cầu li hôn. Quy định này đã cho phép người thứ ba có quyền can thiệp vào việc li hôn của vợ chồng - điều trái với quyền tự định đoạt về quyền nhân thân của vợ chồng trong việc yêu cầu li hôn. Chính vì vậy, quyền yêu cầu li hôn của người thứ ba phải được quy định rất chặt chẽ và chỉ được thực hiện trong những hoàn cảnh, điều kiện cần thiết nhằm bảo vệ “tính mạng, sức khỏe, tinh thần” của người vợ hoặc chồng yếu thế do không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình trong quan hệ vợ chồng, khi bản thân họ không thể tự bảo vệ mình.

Theo quy định trên, cha, mẹ, người thân thích chỉ có quyền yêu cầu li hôn đối với vợ chồng khi có đủ các điều kiện sau: 1) một bên vợ, chồng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; 2) đồng thời người đó là nạn nhân của bạo lực gia đình do chính chồng hoặc vợ của họ gây ra; 3) hành vi bạo

lực đó làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của nạn nhân. Các điều kiện này có sự gắn kết, liên hệ với nhau mới được coi là đủ cơ sở để người thứ ba yêu cầu li hôn đối với vợ chồng. Việc li hôn nhằm giải phóng, bảo vệ “tính mạng, sức khỏe, tinh thần” cho người vợ hoặc chồng là nạn nhân của bạo lực gia đình. Đây là giải pháp có tính chất tình thế, cần thiết trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể nhằm bảo vệ “tính mạng, sức khỏe, tinh thần” của người vợ hoặc chồng yếu thế, nhằm ngăn chặn hành vi bạo lực có thể tiếp diễn.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 85 BLTTDS năm 2015, trong trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác yêu cầu toà án giải quyết li hôn thì họ là người đại diện trong tố tụng của người vợ hoặc chồng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014, khoản 4 Điều 85 BLTTDS năm 2015 thì đây là trường hợp đại diện theo pháp luật, bởi vì *“đối với việc li hôn, đương sự không được uỷ quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng”*. Theo quy định tại khoản 1 Điều 86 BLTTDS năm 2015, *“người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự trong phạm vi mà mình đại diện”*. Với tư cách là người đại diện, cha, mẹ, người thân thích có yêu cầu li hôn đối với vợ chồng chỉ có thể thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người đại diện liên quan đến các hành vi tố tụng để bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của người chồng hoặc vợ bị mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh

khác mà không thể nhận thức và làm chủ hành vi của mình. Trong trường hợp này, phạm vi đại diện không được quy định rõ vì liên quan đến những quyền gắn liền với nhân thân của người vợ hoặc chồng mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ hành vi của mình. Do đó, trong trường hợp này, người đại diện (người có yêu cầu li hôn đối với vợ chồng) có quyền xác lập, thực hiện mọi hành vi tố tụng dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Điều này cũng tương thích với quy định về phạm vi đại diện theo quy định của BLDS năm 2015,⁽¹⁹⁾ đồng thời phù hợp với quy định của pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người mất năng lực hành vi dân sự trong tố tụng dân sự.⁽²⁰⁾

3. Vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thực hiện quy định về quyền yêu cầu li hôn và hướng giải quyết

Quy định về quyền yêu cầu li hôn theo Luật HNGĐ năm 2014 vừa có tính kế thừa vừa có tính đột phá. Bên cạnh đó cũng còn một số khía cạnh của quyền yêu cầu li hôn chưa được quy định một cách tương ứng khi nội dung của Luật HNGĐ năm 2014 đã có thêm những nội dung mới. Do đó, về quyền yêu cầu li hôn cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp.

Thứ nhất, cần quy định rõ cách thức thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự trong trường hợp họ là cha, mẹ, người thân

thích có yêu cầu li hôn đối với vợ chồng theo khoản 2 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014.

Trong việc li hôn, “*đương sự không được uỷ quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng*”,⁽²¹⁾ bởi vì việc li hôn luôn gắn liền với nhân thân của vợ chồng, không thể do người khác thực hiện thay. Trong trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác yêu cầu toà án giải quyết li hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật HNGĐ thì họ là người đại diện theo quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ cho người vợ hoặc chồng không thể nhận thức và làm chủ hành vi. Tư cách đại diện của họ trong tố tụng giải quyết việc li hôn hoàn toàn khác với việc đại diện trong tố tụng giải quyết các vụ việc dân sự khác, bởi vì nội dung cần giải quyết khi li hôn (bao gồm cả quan hệ vợ chồng, quan hệ cha mẹ - con, quan hệ tài sản, cấp dưỡng giữa vợ và chồng) gắn liền với nhân thân của vợ, chồng, chỉ có chính vợ, chồng mới biết và muốn giải quyết như thế nào, người khác không thể quyết định thay. Với quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 85 BLTTDS năm 2015 thì tư cách đại diện của cha mẹ, người thân thích có yêu cầu li hôn cần được xác định rõ ràng. Cách thức thực hiện quyền đại diện của họ trong trường hợp yêu cầu li hôn có sự khác biệt với việc đại diện trong tố tụng dân sự đối với các vụ việc dân sự khác, do đó cần có hướng dẫn cụ thể để các đương sự hiểu và thực hiện, đồng thời là cơ sở để toà án tiến hành tố tụng.

(19). Khoản 2 Điều 141 BLDS năm 2015.

(20). Khoản 4 Điều 69 BLTTDS năm 2015.

(21). Khoản 4 Điều 87 BLTTDS năm 2015.

Quyền yêu cầu li hôn là quyền gắn liền với nhân thân của hai bên vợ chồng. Do đó, khi cha, mẹ, người thân thích của vợ, chồng thực hiện quyền yêu cầu li hôn đối với vợ, chồng là với tư cách người đại diện theo pháp luật chứ không phải là đại diện theo uỷ quyền. Pháp luật chưa có quy định cụ thể về phạm vi đại diện trong trường hợp này. Do đó, với tư cách là người đại diện theo pháp luật của đương sự, cha, mẹ, người thân thích của vợ hoặc chồng có quyền thực hiện các hành vi tố tụng nhằm bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích về mọi mặt của đương sự. Điều đó có nghĩa là cha, mẹ, người thân thích có yêu cầu li hôn có quyền bảo vệ các quyền, lợi ích nhân thân, các quyền gắn với con chung và các quyền tài sản khác của người vợ, chồng không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng hoặc vợ của họ gây ra.

Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, với tư cách là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người vợ hoặc chồng không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi thì chỉ có thể là cha đẻ, mẹ đẻ, anh, chị, em ruột, con đã thành niên của chính bản thân người vợ hoặc người chồng không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi đó. Cơ sở của điều này là quy định về đại diện đương nhiên theo pháp luật của BLDS năm 2015. Khoản 2 Điều 85 BLTTDS quy định: “*Người đại diện theo pháp luật theo quy định của BLDS là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự...*”. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 51

Luật HNGĐ năm 2014 lại quy định “*cha, mẹ, người thân thích khác có thể yêu cầu toà án giải quyết li hôn khi...*” nên khái niệm cha, mẹ, dưới góc độ luật hôn nhân và gia đình, có thể hiểu rộng hơn, bao gồm cả cha mẹ chồng hoặc cha mẹ vợ của người vợ hoặc người chồng không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình, chứ không chỉ là cha đẻ, mẹ đẻ của chính người đó. Đây là điểm chưa thống nhất giữa luật nội dung và luật hình thức nên cần có hướng dẫn cụ thể.

Theo quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014, người thân thích “*là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời*”. Quy định này thể hiện một cách rõ ràng “người thân thích” là những người chỉ có quan hệ với một bên vợ hoặc chồng và chủ yếu dựa trên cơ sở huyết thống. Theo đó những người này cũng có quyền yêu cầu toà án giải quyết li hôn đối với vợ chồng và là người đại diện trong tố tụng dân sự của người vợ hoặc người chồng không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng hoặc vợ của họ gây ra đối với họ. Theo quy định của BLDS, những người này cũng là người đại diện đương nhiên theo pháp luật của người “không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi”.⁽²²⁾ Như vậy, người thân thích theo quy định của Luật HNGĐ cũng thống nhất với những

(22). Điều 53 BLDS năm 2015.

người có quyền đại diện theo quy định của pháp luật dân sự và tổ tụng dân sự.

Từ góc độ lý luận và thực tiễn, có thể thấy, quyền yêu cầu li hôn của cha, mẹ trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014 chỉ nên đặt ra đối với người cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của chính người vợ (hoặc người chồng) không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng (hoặc vợ) của họ gây ra, mà không thể đặt ra đối với cha mẹ chồng hoặc cha mẹ vợ. Điều đó là phù hợp với thực tiễn quan hệ hôn nhân và gia đình, đồng thời tương thích với các quy định về đại diện theo quy định của pháp luật dân sự và tổ tụng dân sự. Do đó, quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014 nên sửa đổi, bổ sung như sau: “Trong trường hợp một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ thì cha, mẹ, người thân thích của người đó có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết li hôn”.

Thứ hai, quy định hạn chế quyền yêu cầu li hôn trong trường hợp vợ, chồng thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để sinh con

Theo quy định của pháp luật, vợ chồng có quyền yêu cầu thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để sinh con. Việc sinh con nhờ kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, đặc biệt là việc thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm để sinh con, có những đặc điểm đặc thù, không giống như sinh con tự nhiên.

Việc thụ thai tự nhiên thực hiện qua hành vi quan hệ tình dục giữa vợ và chồng, sự phát triển của phôi thai hoàn toàn tuân theo các quy luật sinh học tự nhiên trong cơ thể người vợ. Do đó, dễ dàng xác định được thời điểm, thời gian người vợ đang mang thai để xác định căn cứ cho việc hạn chế quyền yêu cầu li hôn của người chồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Luật HNGĐ năm 2014, “*trong trường hợp người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì việc xác định cha, mẹ được áp dụng theo quy định tại Điều 88 của Luật này*”. Điều đó có nghĩa là trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có yêu cầu thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để sinh con, thì người chồng vẫn được xác định là cha của đứa con sinh ra từ việc thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mà không phụ thuộc vào việc đứa con đó có mang huyết thống di truyền của người chồng hay người vợ đó hay không. Do đó, đứa con được sinh ra luôn được xác định là con chung của cặp vợ chồng có yêu cầu thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Tuy nhiên, trong thực tế, việc thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để sinh con, mà cụ thể là kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm để sinh con thì thời điểm xác định là “người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân” là hoàn toàn khác với việc thụ thai tự nhiên. Ví dụ: Sau khi đã thụ tinh trong ống nghiệm thành công nhưng phôi thai chưa được đưa vào tử cung của người vợ thì người vợ đã được coi là “có thai” chưa và người chồng có quyền yêu cầu li hôn không? Khoảng thời gian xác định là người vợ đang “có thai” là căn cứ hạn chế quyền yêu cầu li hôn của người chồng được tính từ thời điểm phôi thai được

thụ tinh trong ống nghiệm hay chỉ từ khi phôi thai đó đã được đưa vào tử cung của người vợ? Điều này chưa được xác định rõ nên có thể nảy sinh những cách hiểu khác nhau. Về vấn đề này, cần phân biệt rõ các trường hợp sau:

- *Trường hợp thứ nhất*, khi phôi thai đã được thụ tinh trong ống nghiệm nhưng chưa được đưa vào tử cung của người vợ, mà vợ chồng cùng có yêu cầu li hôn, cùng thoả thuận được các vấn đề liên quan đến li hôn, thì vẫn chấp nhận yêu cầu li hôn và giải quyết yêu cầu li hôn đó theo thủ tục chung, bởi vì trong trường hợp này người vợ chưa được coi là “có thai”, nên quyền yêu cầu li hôn của người chồng không bị hạn chế. Phôi thai đã được tạo thành không được sử dụng, phải huỷ bỏ hoặc tặng cho. Việc không sử dụng phôi thai đã hình thành hoặc huỷ bỏ phôi thai đó phải được sự đồng ý của cả vợ và chồng.⁽²³⁾ Trường hợp này được giải quyết như khi vợ chồng cùng thuận tình li hôn.

- *Trường hợp thứ hai*, phôi thai đã được thụ tinh trong ống nghiệm, chưa được đưa vào tử cung của người vợ nhưng chỉ người chồng có yêu cầu li hôn, người vợ không muốn li hôn và vẫn muốn được tiếp tục thực hiện việc mang thai, tức là muốn đưa phôi thai vào dạ con để mang thai. Trong trường hợp này, dù phôi thai chưa được đưa vào tử cung của người vợ nhưng việc thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm để tạo thành phôi thai, để sinh con là ý chí tự nguyện của

cả hai vợ chồng trước đó, nên theo quy trình của việc hỗ trợ sinh sản, phôi thai sẽ được đưa vào tử cung của người vợ, để người vợ mang thai, sinh con. Do đó, người chồng sẽ không có quyền yêu cầu li hôn trong trường hợp này.

- *Trường hợp thứ ba*, nếu phôi thai sau khi đã được thụ tinh trong ống nghiệm đã được đưa vào tử cung của người vợ thì người chồng sẽ bị hạn chế quyền yêu cầu li hôn, vì lúc này người vợ đang “có thai”.

Thứ ba, quy định về hạn chế quyền yêu cầu li hôn khi thực hiện việc mang thai hộ

Bản chất của việc mang thai hộ là thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm với tinh trùng và trứng của cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ để tạo thành phôi thai, rồi đưa phôi thai đó vào tử cung của người phụ nữ mang thai hộ để nuôi dưỡng bào thai và sinh con. Việc hạn chế quyền yêu cầu li hôn trong trường hợp này chưa được quy định, nên chưa có căn cứ áp dụng thống nhất trong thực tiễn xét xử. Do đó, quyền yêu cầu li hôn của người chồng trong trường hợp mang thai hộ, cần phân biệt các trường hợp sau:

- Đối với cặp vợ chồng mang thai hộ: người chồng sẽ bị hạn chế quyền yêu cầu li hôn đối với người vợ khi phôi thai đã được đưa vào tử cung của người nhận mang thai hộ. Sau khi đứa trẻ được sinh ra, nếu bên mang thai hộ chưa giao con cho bên nhờ mang thai, thì người chồng của người phụ nữ mang thai hộ vẫn bị hạn chế quyền yêu cầu li hôn, vì lúc đó người vợ của anh ta “đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi”. Cơ sở của lập luận này xuất phát từ nghĩa vụ của bên mang thai hộ là “chăm sóc, nuôi dưỡng con cho

(23). Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

đến thời điểm giao đưa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ”.⁽²⁴⁾

- Đối với cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ thì từ khi bắt đầu thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm đến khi tạo thành phôi thai, dù phôi thai chưa được hoặc đã được đưa vào tử cung của người phụ nữ nhận mang thai hộ thì người chồng trong cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ không được li hôn. Nói cách khác, người chồng trong cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ sẽ bị hạn chế quyền yêu cầu li hôn trong suốt quá trình từ khi bắt đầu thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, trong thời gian người phụ nữ mang thai hộ đang mang thai và sau khi con sinh ra được 12 tháng tuổi. Bởi vì, việc thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và nhờ người khác mang thai hộ là quá trình rất khó khăn, phức tạp, tỉ lệ thành công có thể rất thấp, nhiều rủi ro có thể xảy ra, chi phí cao, đồng thời ảnh hưởng lớn đến sức khỏe thể chất, tâm lý của cả vợ và chồng người nhờ mang thai hộ. Khi quyết định nhờ người khác mang thai hộ, vợ chồng nhờ mang thai hộ phải bàn bạc, thống nhất và cùng quyết tâm để thực hiện. Tất cả những điều đó đòi hỏi cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ phải có trách nhiệm với quyết định của mình, phải đồng hành với nhau trong suốt chặng đường từ khi bắt đầu thực hiện kỹ thuật này cho đến khi đưa trẻ được sinh ra, hoặc khi cả hai cùng tự nguyện chấm dứt việc thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm để nhờ mang thai hộ. Do đó, trong bất kỳ thời điểm

nào từ khi bắt đầu thực hiện việc mang thai hộ, người chồng trong cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ đều không có quyền yêu cầu li hôn. Nói cách khác, pháp luật cần hạn chế quyền yêu cầu li hôn của người chồng trong cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ từ khi bắt đầu thực hiện các thủ thuật của việc mang thai hộ cho đến khi đưa trẻ được sinh ra đã đủ 12 tháng tuổi./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ánh Ngọc, *Lạ lùng luật cấm li hôn ở Philippines*, <https://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/cuoc-song-do-day/cuoc-chien-doi-quyen-ly-hon-o-philippines-3754853.html>
2. Cao Mai Hoa, *Li hôn - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2014.
3. Hoàng Thị Lan Hương, *Hạn chế quyền yêu cầu li hôn của vợ chồng trong Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2011.
4. Minh Tuệ, *Philippines tiến gần hơn với việc thông qua luật li hôn, bất chấp sự phản đối của Giáo hội Công giáo*, <http://dcctvn.org/philippines-tien-gan-hon-voi-viec-thong-qua-luat-ly-hon-bat-chap-su-phan-doi-cua-giao-hoi-cong-giao>
5. Ngô Thị Hường, “Quyền yêu cầu li hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014”, *Tạp chí luật học*, số 12/2015.
6. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng, *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2009.

(24). Khoản 1 Điều 97, khoản 2 Điều 99 Luật HNGĐ năm 2014.